



CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – QUẢNG BÌNH

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	06 – 09
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	10
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	11 – 12
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	13 – 29



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Quảng Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Quảng Bình được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 59/2003/QĐ-UB ngày 22/10/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2903000010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Bình cấp ngày 19/11/2003. Giấy chứng nhận đăng ký mới số 3100301045 đăng ký thay đổi lần 7 ngày 19/04/2012.

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Quảng Bình được chuyển thành Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội theo quyết định số 2092/QĐ-TCCB ngày 11/08/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất đồ uống (bia, rượu, nước giải khát); mua bán (cả xuất khẩu) đồ uống bia rượu, nước giải khát các loại; kinh doanh dịch vụ khách sạn, các dịch vụ du lịch; xuất nhập khẩu thiết bị dây chuyền sản xuất, nguyên vật liệu sản xuất bia.

Trụ sở của công ty đặt tại Phường Bắc Lý – Thành phố Đồng Hới – Tỉnh Quảng Bình.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm 2013 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Trung Kiên	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Kỳ	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên
Ông Trần Thuận An	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Minh Tuấn	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Lộc	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Nam Hương	Trưởng ban
Ông Mai Xuân Trung	Thành viên
Ông Trịnh Quang Huy	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

388
NG T
HIỆM HI
VỤ TƯ
NH KẾ
KIỂM T
M VI
P.HỒ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Minh Tuấn
Giám đốc

Quảng Bình, ngày 05 tháng 02 năm 2014



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Quảng Bình tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Phó Giám đốc



Cao Thị Hồng Nga

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2014

Kiểm toán viên

A blue ink signature of Nguyễn Minh Tiến, consisting of a stylized 'N' and 'T' followed by a long horizontal stroke.

Nguyễn Minh Tiến

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0547-2013-152-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21.728.687.108	21.767.330.294
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.647.974.242	1.079.750.757
1. Tiền	111		4.647.974.242	1.079.750.757
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.054.627.705	10.919.366.481
1. Phải thu khách hàng	131		7.518.139.147	8.063.995.450
2. Trả trước cho người bán	132		266.651.500	1.910.448.114
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	269.837.058	944.922.917
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	8.710.947.416	9.489.053.597
1. Hàng tồn kho	141		8.710.947.416	9.489.053.597
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		315.137.745	279.159.459
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	166.637.745	82.912.977
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	107.246.482
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	148.500.000	89.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		63.733.388.727	71.225.691.875
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		62.004.598.095	69.606.828.119
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	61.130.123.993	68.210.708.106
- Nguyên giá	222		131.597.604.979	129.369.303.414
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(70.467.480.986)	(61.158.595.308)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	-	-
- Nguyên giá	228		130.446.046	130.446.046
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(130.446.046)	(130.446.046)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	874.474.102	1.396.120.013



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.728.790.632	1.618.863.756
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	1.728.790.632	1.618.863.756
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		85.462.075.835	92.993.022.169

13884
CÔNG TY
CHIẾM HỮU
VỤ TỰ
NH KẾ
KIỂM TỐ
M VII
P. HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		38.109.881.669	45.722.371.181
I. Nợ ngắn hạn	310		38.023.368.769	45.575.858.281
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	6.758.448.517	14.453.785.270
2. Phải trả người bán	312		2.027.411.414	1.291.846.614
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	23.919.962.533	25.483.921.874
5. Phải trả người lao động	315		1.322.573.510	1.155.334.835
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	3.629.569.991	3.159.376.901
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		365.402.804	31.592.787
II. Nợ dài hạn	330		86.512.900	146.512.900
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.13	86.512.900	146.512.900
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		47.352.194.166	47.270.650.988
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	44.963.277.038	44.900.650.988
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		36.000.000.000	36.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		31.800.000	31.800.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.784.984.613	4.784.984.613
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		800.000.000	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.346.492.425	4.083.866.375
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		2.388.917.128	2.370.000.000
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	V.15	2.388.917.128	2.370.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		85.462.075.835	92.993.022.169

G.T.Đ
 U HẠN
 VẤN
 TOÁN
 AN
 T
 CHỈ MẪY

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Thủy

Quảng Bình, ngày 05 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Thủy



Giám đốc

Nguyễn Minh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	182.031.213.678	154.539.769.763
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	73.212.626.368	46.005.326.089
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	108.818.587.310	108.534.443.674
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	89.039.843.541	86.752.975.964
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.778.743.769	21.781.467.710
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	51.174.790	111.397.708
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.057.233.265	519.559.043
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.057.233.265	519.559.043
8. Chi phí bán hàng	24		3.098.969.491	2.397.168.530
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.508.935.545	6.205.078.964
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.164.780.258	12.771.058.881
11. Thu nhập khác	31	VI.7	211.680.426	95.855.941
12. Chi phí khác	32	VI.8	631.676.094	2.342.538.836
13. Lợi nhuận khác	40		(419.995.668)	(2.246.682.895)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.744.784.590	10.524.375.986
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	1.798.292.165	2.570.509.611
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.946.492.425	7.953.866.375
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.930	2.209

Người lập biểu

bmh

Kế toán trưởng

bmh

Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Thủy

Nguyễn Thị Bích Thủy

Nguyễn Minh Tuấn

Quảng Bình, ngày 05 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.744.784.590	10.524.375.986
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		10.218.934.690	9.762.788.858
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(51.174.790)	(111.397.708)
- Chi phí lãi vay	06		1.057.233.265	519.559.043
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19.969.777.755	20.695.326.179
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.912.485.258	(3.141.217.809)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		778.106.181	3.208.897.791
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		463.200.396	(10.190.184.165)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(193.651.644)	772.160.973
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.057.233.265)	(519.559.043)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.493.538.209)	(2.485.383.555)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		250.000.000	1.660.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.026.569.258)	(843.569.339)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.602.577.214	7.498.131.032
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.250.761.819)	(5.443.417.869)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		155.045.454	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		51.174.790	111.397.708
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.044.541.575)	(5.332.020.161)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
 Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		26.045.007.354	34.695.575.287
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(33.740.344.107)	(35.606.964.137)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.294.475.401)	(3.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.989.812.154)	(4.511.388.850)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3.568.223.485	(2.345.277.979)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.079.750.757	3.425.028.736
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	4.647.974.242	1.079.750.757

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Nguyễn Thị Bích Thủy

Nguyễn Thị Bích Thủy

Nguyễn Minh Tuấn

Quảng Bình, ngày 05 tháng 02 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Quảng Bình được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 59/2003/QĐ-UB ngày 22/10/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2903000010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Bình cấp ngày 19/11/2003, Giấy chứng nhận đăng ký mới số 3100301045 đăng ký thay đổi lần 7 ngày 19/04/2012.

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Quảng Bình được chuyển thành Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội theo quyết định số 2092/QĐ-TCCB ngày 11/08/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất đồ uống (bia, rượu, nước giải khát); mua bán (cả xuất khẩu) đồ uống bia rượu, nước giải khát các loại; kinh doanh dịch vụ khách sạn, các dịch vụ du lịch; xuất nhập khẩu thiết bị dây chuyền sản xuất, nguyên vật liệu sản xuất bia.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
- Máy móc, thiết bị	10 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 – 12 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh. Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn đã phát sinh trong năm nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

11. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	575.899.887	350.315.733
Tiền gửi ngân hàng	4.072.074.355	729.435.024
Cộng	4.647.974.242	1.079.750.757

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu thuế TNCN	-	37.683.793
Phải thu các cá nhân khác	-	671.000.000
Phải thu khách hàng mua bia Hà Nội khó đòi	-	10.750.000
Phải thu CB CNV tiền BHXH	62.616.723	-
Phải thu khác	207.220.335	225.489.124
Cộng	269.837.058	944.922.917

1388
 ĐỒNG T
 HIỆM H
 VỤ TU
 ÍNH KẾ
 KIỂM T
 M VI
 P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.578.985.161	7.069.205.029
Công cụ, dụng cụ	62.253.446	85.666.925
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.199.190.287	1.631.263.747
Thành phẩm	827.667.716	642.604.110
Hàng hóa	42.850.806	60.313.786
Cộng	8.710.947.416	9.489.053.597
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	8.710.947.416	9.489.053.597

4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí sửa chữa	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	166.637.745	82.912.977
Cộng	166.637.745	82.912.977

5. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tạm ứng	148.500.000	89.000.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng	148.500.000	89.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>						
Số dư đầu năm	24.333.108.856	100.903.592.431	2.889.444.343	1.243.157.784	-	129.369.303.414
Số tăng trong năm	572.582.140	2.484.297.136	372.164.927	97.438.727	-	3.526.482.930
- Mua sắm mới	126.846.455	2.484.297.136	372.164.927	97.438.727	-	3.080.747.245
- Xây dựng mới	445.735.685	-	-	-	-	445.735.685
Số giảm trong năm	220.325.000	708.139.371	297.364.473	72.352.521	-	1.298.181.365
- Thanh lý nhượng bán	184.700.000	554.369.911	297.364.473	32.852.520	-	1.069.286.904
- Giảm khác	35.625.000	153.769.460	-	39.500.001	-	228.894.461
Số dư cuối năm	24.685.365.996	102.679.750.196	2.964.244.797	1.268.243.990	-	131.597.604.979
<i>Giá trị đã hao mòn</i>						
Số dư đầu năm	5.660.401.895	53.484.616.898	1.522.411.735	491.164.780	-	61.158.595.308
Khấu hao trong năm	1.314.290.433	8.522.973.616	250.122.377	131.548.264	-	10.218.934.690
Giảm trong năm	20.009.165	652.033.614	208.155.057	29.851.176	-	910.049.012
- Thanh lý nhượng bán	20.009.165	525.053.503	208.155.057	29.851.176	-	763.059.736
- Giảm khác	-	126.980.111	-	-	-	146.989.276
Số dư cuối năm	6.954.683.163	61.355.556.900	1.564.379.055	592.861.868	-	70.467.480.986
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</i>						
Tại ngày đầu năm	18.672.706.961	47.418.975.533	1.367.032.608	751.993.004	-	68.210.708.106
Tại ngày cuối năm	17.730.682.833	41.324.193.296	1.399.865.742	675.382.122	-	61.130.123.993

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 2.753.091.796 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm chất lượng ISO
<i>Nguyên giá tài sản cố định vô hình</i>	
Số dư đầu năm	130.446.046
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	130.446.046
<i>Giá trị đã hao mòn</i>	
Số dư đầu năm	130.446.046
Khấu hao trong năm	-
Giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	130.446.046
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình</i>	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	-

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	825.916.635	1.396.120.013
Mua sắm tài sản cố định	48.557.467	-
Cộng	874.474.102	1.396.120.013

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa	222.034.140	-
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	1.376.026.587	1.618.863.756
Chi phí trả trước dài hạn khác	130.729.905	-
Cộng	1.728.790.632	1.618.863.756

10. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	6.758.448.517	14.453.785.270
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Quảng Bình	1.016.873.425	14.453.785.270
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Quốc tế Quảng Bình	5.741.575.092	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	6.758.448.517	14.453.785.270

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Chi tiết vay ngắn hạn

Bên cho vay	Hợp đồng vay số	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ vay
Ngân hàng ĐT&PT Quảng Bình	HĐ số 11/2013 HĐ ngày 16/10/13	8,5%	7 tháng	1.016.873.425
Ngân hàng Quốc tế Quảng Bình	HĐ số 111003/VIB- Haibeco ngày 22/11/13	7,1%	6 tháng	5.741.575.092
Cộng				6.758.448.517

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.239.129.088	905.263.764
Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.180.434.664	7.632.039.237
Thuế thu nhập doanh nghiệp	682.430.272	1.367.474.596
Thuế thu nhập cá nhân	83.531.509	37.683.793
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	15.770.143.020	15.541.460.484
Cộng	23.955.668.553	25.483.921.874

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải trả nhà nước vốn cổ phần hóa	1.036.000.000	1.036.000.000
Phải trả nhà nước tiền mua cổ phần trả chậm của công nhân viên	204.400.000	204.400.000
Phải trả Tổng công ty CP Bia rượu - NGK Hà Nội tiền cổ tức	1.836.000.000	1.836.000.000
Phải trả cổ tức cổ đông khác	548.501.500	82.976.901
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.668.491	-
Cộng	3.629.569.991	3.159.376.901

13. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn (tiền cược vô, két, bock, tank)	86.512.900	146.512.900
Các khoản khác	-	-
Cộng	86.512.900	146.512.900

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – QUẢNG BÌNH
 Phường Bắc Lý – Thị trấn Đồng Hới – Tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. **Vốn chủ sở hữu**
 a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính VND
Số dư đầu năm trước	56.000.000.000	31.800.000	4.784.984.613	-	-	-
<i>Lãi trong năm trước</i>						033.866.375
<i>Phân phối lợi nhuận năm 2012</i>						(270.000.000)
<i>Tạm ứng cổ tức 2012</i>						(36.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	56.000.000.000	31.800.000	4.784.984.613	-	033.866.375	
Số dư đầu năm nay	56.000.000.000	31.800.000	4.784.984.613	-	033.866.375	
<i>Lãi trong năm nay</i>						1.016.492.425
<i>Trích quỹ Dự phòng tài chính</i>				800.000.000		(800.000.000)
<i>Trả cổ tức năm 2012 (6%)</i>						(2.000.000.000)
<i>Tạm ứng cổ tức 2013 (10%)</i>						(36.000.000.000)
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>						(033.866.375)
<i>Trích tương ứng điều hành</i>						(000.000.000)
Số dư cuối năm nay	56.000.000.000	31.800.000	4.784.984.613	800.000.000	336.492.425	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2013		01/01/2013	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội	18.360.000.000	51%	18.360.000.000	51%
Vốn góp của các đối tượng khác	17.640.000.000	49%	17.640.000.000	49%
Cộng	36.000.000.000	100%	36.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	36.000.000.000	36.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	36.000.000.000	36.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	36.000.000.000	36.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	36.000.000.000	36.000.000.000

15. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Số đầu năm	2.445.000.000	2.445.000.000
Tăng trong năm	250.000.000	-
Giảm trong năm (trích khấu hao)	231.082.872	75.000.000
Số cuối năm	2.388.917.128	2.370.000.000

C.T.
 Y
 HẠN
 VẤN
 TOÁN
 ĐÁN
 TẾT
 CHỈ MỸ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	178.525.216.559	149.936.357.223
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.505.997.119	4.603.412.540
Cộng	182.031.213.678	154.539.769.763

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	73.212.626.368	46.005.326.089
Các khoản giảm trừ doanh thu khác	-	-
Cộng	73.212.626.368	46.005.326.089

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	105.312.590.191	103.931.031.134
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.505.997.119	4.603.412.540
Cộng	108.818.587.310	108.534.443.674

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	86.466.477.856	83.225.203.764
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.573.365.685	3.527.772.200
Cộng	89.039.843.541	86.752.975.964



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51.174.790	111.397.708
Cộng	51.174.790	111.397.708

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1.057.233.265	519.559.043
Cộng	1.057.233.265	519.559.043

7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý tài sản	155.045.454	-
Thu nhập khác	56.634.972	95.855.941
Cộng	211.680.426	95.855.941

8. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	121.527.168	-
Chi phí phạt nộp chậm tiền thuế	228.926.228	2.328.172.069
Chi phí khác	281.222.698	14.366.767
Cộng	631.676.094	2.342.538.836

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 378/GCN-UB ngày 18/03/2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình cho dự sản đầu tư sản xuất bia. Theo đó, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong thời gian 10 năm, được miễn 1 năm và giảm 50% cho 04 năm tiếp theo kể từ năm tài chính 2007.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.744.784.590	10.524.375.986
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	246.676.228	2.328.172.064
- Các khoản điều chỉnh tăng	246.676.228	2.328.172.064
+ Chi phí không được khấu trừ	246.676.228	2.328.172.064
+ Chi phí không hợp lệ khác	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	8.991.460.818	12.852.548.050
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.798.292.165	2.570.509.611

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.946.492.425	7.953.866.375
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.946.492.425	7.953.866.375
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.600.000	3.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.930	2.209

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.973.205.409	57.248.169.571
Chi phí nhân công	13.199.545.950	11.484.693.202
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.218.934.690	9.762.788.858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.580.762.843	4.195.083.760
Chi phí khác bằng tiền	3.555.725.065	4.625.365.411
Cộng	95.528.173.957	87.316.100.802



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm tài chính 2013, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội	Công ty mẹ	Bán bia	174.612.072.060
		Mua nguyên vật liệu	28.281.731.582
		Mua thương hiệu bia hơi	51.096.436
		Chia cổ tức năm 2012 Tạm ứng cổ tức 2013	1.101.600.000 1.836.000.000
Công ty TNHH Một thành viên thương mại Habeco	Bên liên quan	Cho thuê kho	109.090.909
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp bia	4.875.700.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản công nợ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu / (phải trả) (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội	Công ty mẹ	Bán bia	7.306.743.607
		Cổ tức phải trả	(1.836.000.000)
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp bia	(642.400.000)

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu của Công ty chủ yếu là doanh thu từ việc bán bia cho các khách hàng đang hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày thông tin về báo cáo kết quả hoạt động, tài sản cố định, công nợ theo bộ phận.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

mục báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Tại thời điểm 31/12/2013 Công ty không có thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản nợ và Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm	36.922.401.165	86.512.900	-	37.008.914.065
Phải trả cho người bán	1.291.846.614	-	-	1.291.846.614
Vay và nợ	6.758.448.517	-	-	6.758.448.517
Các khoản phải trả khác	28.872.106.034	86.512.900	-	28.958.618.934
Số đầu năm	46.279.830.294	146.512.900	-	46.426.343.194
Phải trả cho người bán	2.027.411.414	-	-	2.027.411.414
Vay và nợ	14.453.785.270	-	-	14.453.785.270
Các khoản phải trả khác	29.798.633.610	146.512.900	-	29.945.146.510

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Công ty không có phát sinh các khoản vay nên không có rủi ro về lãi suất.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Thủy

Nguyễn Thị Bích Thủy

Nguyễn Minh Tuấn

Quảng Bình, ngày 05 tháng 02 năm 2014

